

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Địa chỉ: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29/08/2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được chúng tôi soát xét, chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ về báo cáo này do chúng tôi chưa thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về một số vấn đề liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định hữu hình, doanh thu và thu nhập khác và xử lý các giao dịch nội bộ tập đoàn. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Tổng công ty đã đánh giá để thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết và chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng bổ sung, do đó các vấn đề này đã không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính kỳ này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		722.398.412.188	719.355.132.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.418.897.981	156.227.087.425
111	1. Tiền		103.444.897.981	151.120.087.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		974.000.000	5.107.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		403.086.256.334	371.985.423.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	275.204.018.251	297.383.226.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	64.592.672.846	12.274.876.398
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	85.087.476.920	83.714.621.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.797.911.683)	(21.387.301.533)
140	III. Hàng tồn kho	8	191.328.709.369	169.904.931.713
141	1. Hàng tồn kho		209.250.473.918	187.826.696.262
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.921.764.549)	(17.921.764.549)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.564.548.504	21.237.690.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.173.329.695	524.938.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.392.010.287	19.916.702.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.999.208.522	796.048.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127.886.213.672	124.956.291.201
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.923.882.997	1.824.074.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.923.882.997	1.824.074.939
220	II. Tài sản cố định		99.612.777.322	97.998.253.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	95.564.011.796	93.877.529.512
222	- Nguyên giá		313.431.168.891	307.500.697.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.867.157.095)	(213.623.167.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.048.765.526	4.120.723.862
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(973.609.874)	(901.651.538)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.235.749.538	3.284.044.306
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.450.315.553)	(2.402.020.785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.506.501.228	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.506.501.228	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	9.758.762.420	12.055.240.558
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.390.160.000	34.390.160.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(24.631.397.580)	(22.334.919.442)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.848.540.167	9.794.678.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.769.258.987	8.715.396.844
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	1.079.281.180	1.079.281.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		850.284.625.860	844.311.423.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		488.303.545.719	482.924.069.311
310	I. Nợ ngắn hạn		472.163.083.541	464.425.514.413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.712.391.973	47.336.573.280
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	145.952.966.394	169.353.327.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.175.307.200	11.521.051.324
314	4. Phải trả người lao động		3.072.353.629	4.753.430.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.573.167.681	10.056.934.079
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	763.636.368	771.036.368
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.242.902.236	10.818.746.996
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	254.903.656.510	208.980.906.457
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		766.701.550	833.508.061
330	II. Nợ dài hạn		16.140.462.178	18.498.554.898
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	1.787.184.183	2.055.070.792
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	7.763.636.343	8.145.454.527
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	288.500.000	288.500.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.022.550.000	1.616.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.278.591.652	3.677.214.442
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.716.315.137
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.981.080.141	361.387.354.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	361.981.080.141	361.387.354.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.573.830.000	154.573.830.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.573.830.000	154.573.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.265.794.444	31.265.794.444
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.421.018	1.296.421.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		137.680.581.234	137.680.581.234
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.834.497.645	2.035.555.255
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.843.570.466	(67.966.908.846)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.990.927.179	70.002.464.101
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.329.955.800	34.535.172.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		850.284.625.860	844.311.423.823

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	208.950.858.126	222.703.314.329
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.950.858.126	222.703.314.329
11	3. Giá vốn hàng bán	24	171.836.642.757	179.610.634.371
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.114.215.369	43.092.679.958
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	86.921.982	7.327.688.864
22	6. Chi phí tài chính	26	10.465.810.058	15.536.159.044
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.169.331.920</i>	<i>15.536.159.044</i>
25	7. Chi phí bán hàng	27	826.757.452	972.008.998
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.528.329.473	26.646.821.574
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.380.240.368	7.265.379.206
31	10. Thu nhập khác	29	2.063.528.202	1.026.612.119
32	11. Chi phí khác	30	473.975.303	3.156.021.299
40	12. Lợi nhuận khác		1.589.552.899	(2.129.409.180)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.969.793.267	5.135.970.026
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.582.705.640	2.517.767.380
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	601.377.209	365.139.203
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		785.710.418	2.253.063.443
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.990.927.179	2.620.155.859
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.205.216.761)	(367.092.416)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33		170

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.969.793.267	5.135.970.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.239.210.710	17.690.123.702
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.937.640.607	11.196.548.019
03	- Các khoản dự phòng		(9.226.849)	(3.615.883.568)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		141.465.032	(5.426.699.793)
06	- Chi phí lãi vay		8.169.331.920	15.536.159.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.209.003.977	22.826.093.728
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.719.768.185)	127.425.564.159
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.423.777.656)	(14.718.559.192)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.430.252.132)	(70.454.367.557)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.702.253.256)	(1.157.260.214)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.563.232.237)	(11.169.720.071)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.096.582.662)	(3.234.524.308)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.791.299)	(1.883.757.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.875.653.450)	47.633.469.041
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.701.758.029)	(4.334.632.480)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		353.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.921.982	6.196.085.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.261.836.047)	(1.138.546.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		174.970.300.808	230.733.677.910
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.641.000.755)	(366.240.043.687)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(44.225.318)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.329.300.053	(135.550.591.095)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(51.808.189.444)	(89.055.668.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.227.087.425	102.964.793.666
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	104.418.897.981	13.909.125.120

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25/05/2005. Mã số doanh nghiệp của Tổng công ty đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18/05/2022.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 154.573.830.000 VND, tương đương 15.457.383 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 212 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình 875	Đà Nẵng	60,38%	60,38%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Nghệ An	59,69%	59,69%	Sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Sản xuất công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận được Tổng Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản cố định và doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	219.583.186	221.041.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.225.314.795	150.899.045.793
Các khoản tương đương tiền (i)	974.000.000	5.107.000.000
	<u><u>104.418.897.981</u></u>	<u><u>156.227.087.425</u></u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 974.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	33.193.914.683	-	35.850.714.683	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.882.802.434	-	35.023.323.691	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	36.037.447.630	-	27.109.329.544	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	18.822.288.883	-	14.297.439.877	-
Ban Quản lý dự án Đường Sắt	60.993.387.553	-	36.590.337.820	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	1.858.821.566	-	25.716.780.719	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.125.497.357	(7.083.122.168)	114.505.442.519	(6.465.887.645)
	275.204.018.251	(15.372.980.313)	297.383.226.998	(14.755.745.790)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	110.436.460.136	-	100.205.583.110	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.418.513.268	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.332.361.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	16.372.231.157	(601.848.626)	10.562.605.398	(651.848.626)
	64.592.672.846	(2.314.119.626)	12.274.876.398	(2.364.119.626)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	42.611.960.460	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh phí công đoàn	523.639.088	-	442.550.408	-
Phải thu về tiền tạm ứng	852.106.900	-	860.374.554	-
Phải thu khác	83.711.730.932	(4.110.811.744)	82.411.696.499	(4.267.436.117)
- Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	875.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông Tạ Hữu Diễn (i)	73.057.000.000	-	73.057.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	823.906.854	(823.906.854)	823.906.854	-
- Các khoản khác	6.255.824.078	(586.904.890)	4.955.789.645	(1.567.436.117)
	85.087.476.920	(4.110.811.744)	83.714.621.461	(4.267.436.117)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.923.882.997	-	1.824.074.939	-
	1.923.882.997	-	1.824.074.939	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	77.293.235.093	-	76.655.597.643	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Đây là số tiền mà Tổng công ty đã tạm ứng cho Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 04/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng công ty để thực hiện các công việc của phương án mở rộng mặt bằng trụ sở Tổng công ty.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Kỹ Thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Ban Quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	-	1.782.929.978	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	7.312.852.560	-	6.902.242.410	-
	21.797.911.683	-	21.387.301.533	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.956.767.643	-	29.011.922.634	-
Công cụ, dụng cụ	2.510.123.001	-	6.989.259.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	148.998.940.644	(17.921.764.549)	132.213.641.425	(17.921.764.549)
Thành phẩm	21.716.515.398	-	15.495.755.706	-
Hàng hoá	5.068.127.232	-	4.116.117.426	-
	209.250.473.918	(17.921.764.549)	187.826.696.262	(17.921.764.549)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cầu CV 1 và Cầu CV 2 thuộc Dự án Hạ Long Cái Lân	996.836.718	(996.836.718)	996.836.718	(996.836.718)
Gói thầu số 5: Cầu Km 13, Km 15, Km 17 thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại	1.308.030.529	(1.308.030.529)	1.308.030.529	(1.308.030.529)
Gói thầu CPIC Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Lắp đặt Dự án đường sắt trên cao Hà Nội - Cát Linh - G011	291.580.695	(291.580.695)	291.580.695	(291.580.695)
Cảng Kỳ Hà	5.159.292.763	(5.159.292.763)	5.159.292.763	(5.159.292.763)
Nhà để Goòng hàn ray	56.737.970	(56.737.970)	56.737.970	(56.737.970)
Cầu Cổ Thành Km 44	931.460.036	(931.460.036)	931.460.036	(931.460.036)
Cầu Ngân Sơn	271.043.292	(271.043.292)	271.043.292	(271.043.292)
Dầm Yên Lập 2 Km 110 + 16	409.285.695	(409.285.695)	409.285.695	(409.285.695)
Cầu An Tân	458.987.488	(458.987.488)	458.987.488	(458.987.488)
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.115.658.591	-	48.115.658.591	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	22.898.176.937	-	17.510.741.665	-
Các công trình khác	60.063.340.567	-	48.665.476.620	-
	148.998.940.644	(17.921.764.549)	132.213.641.425	(17.921.764.549)

(i) Ban quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải đã xác nhận khối lượng đã thi công theo biên bản làm việc số 4742/BQLĐAĐS-DA1 ngày 29/12/2021 là 81,3 tỷ VND. Ngày 20/07/2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLĐAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 trong đó Tổng Công ty là đơn vị trúng thầu đã được Cục Đường sắt Việt Nam phê duyệt đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ cho phép nghiệm thu đối với các hạng mục đã thi công hoàn thành. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã tập hợp xong hồ sơ và chờ chỉ đạo từ Bộ Giao thông vận tải để quyết toán phần khối lượng đã thi công.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	729.565.459	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.259.997	332.801.644
Chi phí bảo hiểm	80.867.465	164.336.938
Chi phí thuê đất	1.215.031.774	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	87.605.000	27.800.000
	2.173.329.695	524.938.582
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	392.746.081	627.710.381
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 (i)	739.425.450	757.460.213
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	687.301.179	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.860.275.537	2.959.107.115
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	3.439.255.202	4.215.374.018
Chi phí trả trước dài hạn khác	650.255.538	155.745.117
	8.769.258.987	8.715.396.844

(i) Đây là tiền thuê đất mà Tổng công ty đã trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 22)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.969.204.094	194.317.592.719	34.582.873.944	1.631.026.379	307.500.697.136
- Mua trong kỳ	-	8.904.320.856	-	290.935.945	9.195.256.801
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	(2.897.574.546)	(64.176.800)	(3.264.785.046)
Số dư cuối kỳ	76.969.204.094	202.918.879.875	31.685.299.398	1.857.785.524	313.431.168.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.651.384.230	145.228.730.878	24.180.556.430	1.562.496.086	213.623.167.624
- Khấu hao trong kỳ	1.224.680.901	4.843.627.707	693.671.827	55.407.068	6.817.387.503
- Thanh lý, nhượng bán	-	(273.177.970)	(2.257.435.541)	(42.784.521)	(2.573.398.032)
Số dư cuối kỳ	43.876.065.131	149.799.180.615	22.616.792.716	1.575.118.633	217.867.157.095
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.317.819.864	49.088.861.841	10.402.317.514	68.530.293	93.877.529.512
Tại ngày cuối kỳ	33.093.138.963	53.119.699.260	9.068.506.682	282.666.891	95.564.011.796

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.968.557.792 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.859.705.365 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối kỳ	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	875.673.040	25.978.498	901.651.538
- Khấu hao trong kỳ	55.958.334	16.000.002	71.958.336
Số dư cuối kỳ	931.631.374	41.978.500	973.609.874
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.986.702.360	134.021.502	4.120.723.862
Tại ngày cuối kỳ	3.930.744.026	118.021.500	4.048.765.526

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Khu đất tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² được sử dụng để làm đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 1.243.445.400 VND.
- Khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m² được sử dụng để trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đất đến tháng 03/2046. Tổng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị là 3.618.930.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 2.450.315.553 VND, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 3.235.749.538 VND, khấu hao trong kỳ là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 20).

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 2.995.399.329 VND (6 tháng đầu năm 2021 là 2.656.171.369 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 791	5.831.680.000	(5.384.072.756)	5.831.680.000	(4.646.137.401)
- Công ty Cổ phần Công trình 792	6.300.000.000	(4.230.372.118)	6.300.000.000	(3.565.350.388)
- Công ty Cổ phần Công trình 793	4.549.930.000	(2.317.869.912)	4.549.930.000	(2.122.768.662)
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.444.969.377)	3.907.600.000	(1.946.250.226)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty Cổ phần công trình 879	6.350.000.000	(2.903.163.417)	6.350.000.000	(2.703.462.765)
	34.390.160.000	(24.631.397.580)	34.390.160.000	(22.334.919.442)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	8,00%	Vận tải đường sắt
Công ty Cổ phần Công trình 791	Nghệ An	18,85%	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	5.226.623.716	5.226.623.716	4.556.988.526	4.556.988.526
Công ty Cổ phần Thái Cường	2.779.099.999	2.779.099.999	-	-
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	402.694.000	402.694.000	402.694.000	402.694.000
Các khoản phải trả người bán khác	16.654.644.258	16.654.644.258	18.012.761.022	18.012.761.022
	33.712.391.973	33.712.391.973	47.336.573.280	47.336.573.280
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	4.900.000.000	4.900.000.000	20.614.799.732	20.614.799.732
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghĩa Bình	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000	3.749.330.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.792.552.841	3.792.552.841	2.376.602.162	2.376.602.162
	12.441.882.841	12.441.882.841	26.740.731.894	26.740.731.894
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.198.091.542	1.198.091.542	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Long Biên	5.783.462.140	5.783.462.140
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	6.291.316.000	19.566.692.000
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất Huyện Núi Thành	9.500.000.000	9.500.000.000
Ban Quản lý dự án 85	118.239.833.000	132.770.297.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.138.355.254	1.732.876.000
	145.952.966.394	169.353.327.140
b) Người mua trả tiền trước quá hạn		
Người mua trả tiền trước khác	68.344.000	68.344.000
	68.344.000	68.344.000
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	432.195.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.066.209.728	773.853.737	3.372.075.625	614.901.134	82.888.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	796.048.916	7.395.813.143	2.582.705.640	5.096.582.662	1.365.999.180	5.451.886.385
Thuế thu nhập cá nhân	-	582.449.782	193.296.089	122.107.865	-	653.638.006
Thuế tài nguyên	-	181.723.259	540.780.450	493.846.080	-	228.657.629
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	914.746.345	2.345.792.387	2.369.151.852	18.308.208	909.695.088
Các loại thuế khác	-	38.311.386	2.961.086.331	1.514.000.000	-	1.485.397.717
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	341.797.681	172.679.320	151.333.600	-	363.143.401
	796.048.916	11.521.051.324	9.570.193.954	13.119.097.684	1.999.208.522	9.175.307.200

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	12.991.080.980	9.346.170.264
- Gói thầu XL-CY-01	1.213.331.949	1.327.361.175
- Gói thầu XL-HNV- 05	4.197.554.435	1.517.351.958
- Gói thầu số 9 tuyến đường sắt HN-HCM	2.740.324.675	2.740.324.675
- Dự án Cầu Hòa Xuân (Gói 04)	1.069.833.572	-
- Dự án Cầu Rạch Ông	-	190.976.000
- Gói thầu LRAMP	-	632.312.390
- Chi phí trích trước các công trình khác	3.770.036.349	2.937.844.066
Chi phí lãi vay	316.863.498	710.763.815
Chi phí phải trả khác	265.223.203	-
	13.573.167.681	10.056.934.079
b) Dài hạn		
Chi phí cho thuê tài sản cố định	1.787.184.183	2.055.070.792
	1.787.184.183	2.055.070.792

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	763.636.368	771.036.368
	763.636.368	771.036.368
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	7.763.636.343	8.145.454.527
	7.763.636.343	8.145.454.527

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	396.070.746	421.140.475
Bảo hiểm xã hội	205.708.489	1.456.571.471
Bảo hiểm y tế	37.051.954	17.911.981
Bảo hiểm thất nghiệp	6.694.922	5.452.131
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.396.800	30.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.453.578.538	8.800.270.151
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (i)</i>	1.078.000.000	1.408.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (i)</i>	3.242.465.044	3.242.465.044
- <i>Tiền trợ cấp thôi việc</i>	1.444.052.491	1.049.764.156
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	3.689.061.003	1.519.530.931
	10.242.902.236	10.818.746.996
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.500.000	288.500.000
- <i>Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên</i>	288.500.000	288.500.000
	288.500.000	288.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả cổ tức	87.400.787	87.400.787
Các khoản phải trả khác	1.149.907.357	1.137.056.316
	1.237.308.144	1.224.457.103
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	50.125.560	1.609.985.820

- (i) Tổng công ty vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không tính lãi.

20. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	208.548.906.457	208.548.906.457	174.036.475.808	128.425.000.755	254.160.381.510	254.160.381.510
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	432.000.000	432.000.000	527.275.000	216.000.000	743.275.000	743.275.000
	208.980.906.457	208.980.906.457	174.563.750.808	128.641.000.755	254.903.656.510	254.903.656.510
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.048.000.000	2.048.000.000	933.825.000	216.000.000	2.765.825.000	2.765.825.000
	2.048.000.000	2.048.000.000	933.825.000	216.000.000	2.765.825.000	2.765.825.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(432.000.000)	(432.000.000)	(527.275.000)	(216.000.000)	(743.275.000)	(743.275.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.616.000.000	1.616.000.000			2.022.550.000	2.022.550.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tổng công ty như sau:

	Loại		Lãi suất năm		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Thả nổi	VND	Thả nổi			VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn										
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động		Thế chấp (i)	254.160.381.510	208.548.906.457	12.000.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động		Thế chấp (i)	246.003.517.783	187.354.845.402		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Văn	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động		Thế chấp (i)	7.552.503.727	8.544.061.055		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động		Thế chấp (i)	604.360.000	-		
Vay cá nhân	VND	Thả nổi		Bổ sung vốn lưu động		Tin chấp	-	650.000.000		
							254.160.381.510	208.548.906.457		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Thả nổi	VND	Thả nổi				VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn											
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi									
- Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi	2026	Đầu tư tài sản cố định		Thế chấp (i)	1.832.000.000	2.048.000.000			
- Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi	2025	Đầu tư tài sản cố định		Thế chấp (i)	933.825.000	-			
							2.765.825.000	2.048.000.000			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(743.275.000)	(1.333.170.000)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							2.022.550.000	714.830.000			

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(66.984.939.873)	40.460.541.052	292.928.482.923			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.620.155.859	(367.092.416)	2.253.063.443			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.093)	(8.820.093)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(992.139.365)	(40.328.333)	(1.032.467.698)			
Tặng khác	-	-	-	-	8.323.875	3.926.125	12.250.000			
Số dư cuối kỳ trước	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(65.348.599.504)	40.048.226.335	294.152.508.575			
Số dư đầu năm nay	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	2.035.555.255	34.535.172.561	361.387.354.512			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.990.927.179	(1.205.216.761)	785.710.418			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(191.984.789)	-	(191.984.789)			
Số dư cuối kỳ này	154.573.830.000	31.265.794.444	1.296.421.018	137.680.581.234	3.834.497.645	33.329.955.800	361.981.080.141			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tạ Hữu Diễn	30.142.840.000	19,50%	29.436.570.000	19,04%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	15.000.000.000	9,70%	23.000.000.000	14,88%
Ông Nguyễn Hải Duy	13.227.530.000	8,56%	19.227.530.000	12,44%
Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
Các cổ đông khác	86.224.030.000	55,78%	72.930.300.000	47,18%
Cộng	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	154.573.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	1.972.416.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	496.218
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	496.218
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	(44.225.318)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(44.225.318)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	87.400.787	1.928.687.752

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.680.581.234	137.680.581.234
	137.680.581.234	137.680.581.234

22. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm như sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,20	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	1.220,50	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,00	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,00	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)
5	Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	13.794,50	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 02/01/2031
6	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	78.422,00	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/01/2046
7	37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.237,30	Cho thuê lại	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 03/07/2029
8	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	185.415,20	Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,...	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 23/10/2025
9	Số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	120,80	Văn phòng làm việc	Thuê đất trả tiền một lần	50 năm (từ ngày 15/10/1993 đến 15/10/2043)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.310.646.469	4.620.723.640
Từ 1 năm đến 5 năm	8.768.255.072	9.369.303.052
Trên 5 năm	3.945.454.503	4.327.272.752

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	146.151.511.026	183.336.166.991
Doanh thu sản xuất công nghiệp	17.827.245.320	22.598.696.891
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.995.399.329	3.037.989.553
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.195.630.865	961.143.572
Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa	34.993.795.103	8.999.799.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.787.276.483	3.769.517.382
	208.950.858.126	222.703.314.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	35.546.978.638	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	121.441.031.458	153.268.592.007
Giá vốn sản xuất công nghiệp	12.062.879.366	15.905.504.176
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.579.998.540	1.533.981.741
Giá vốn cho thuê Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	4.105.593.385	130.066.044
Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa	31.058.039.412	6.699.426.973
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.589.100.596	2.073.063.430
	171.836.642.757	179.610.634.371
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	46.682.645.206	-

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.921.982	588.390.462
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.739.298.402
	86.921.982	7.327.688.864

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.169.331.920	15.536.159.044
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	2.296.478.138	-
	10.465.810.058	15.536.159.044

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	80.000.000	195.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.042.204	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.066.658	35.066.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.648.590	741.942.340
	826.757.452	972.008.998

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.231.554	1.253.796.617
Chi phí nhân công	8.821.373.488	14.163.277.010
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	251.762.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.164.717	2.445.804.166
Thuế, phí và lệ phí	14.481.648	1.335.152.745
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	410.610.150	(3.810.655.990)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.345.333.059	8.688.135.533
Chi phí khác bằng tiền	1.882.134.857	2.319.549.348
	23.528.329.473	26.646.821.574

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.607.500	-
Thu từ tiền bồi thường bảo hiểm chi trả	774.160.115	-
Tiền thuê đất được giảm (i)	794.221.000	-
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	492.506.920	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	551.524.776
Thanh lý vật tư	-	358.284.444
Thu nhập khác	32.667	116.802.899
	2.063.528.202	1.026.612.119

(i) Đây là tiền thuê đất được giảm của năm 2019 theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, được Công ty CP Đá Hoàng Mai - Công ty con ghi nhận theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Công ty CP Đá Hoàng Mai - Công ty con hoàn nhập đối với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã trích thừa so với quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An, trong đó bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2011 đến hết năm 2013 không phải nộp theo Nghị Quyết 101/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc Hội cho phép lùi thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/01/2014.

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	230.994.514	1.900.989.071
Thanh lý vật tư	-	387.754.501
Phạt hành chính, phạt thuế	166.130.126	830.777.711
Các khoản khác	76.850.663	36.500.016
	473.975.303	3.156.021.299

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.780.023.751	1.501.462.013
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	802.681.889	1.016.305.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.582.705.640	2.517.767.380
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.599.764.227	9.886.235.947
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.096.582.662)	(3.234.524.308)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.085.887.205	9.169.479.019

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.079.281.180	1.079.281.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.079.281.180	1.079.281.180

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.278.591.652	3.677.214.442
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.278.591.652	3.677.214.442

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	601.377.209	365.139.203
	601.377.209	365.139.203

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.990.927.179	2.620.155.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.990.927.179	2.620.155.859
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	170

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.627.441.315	114.594.750.295
Chi phí nhân công	19.922.947.249	55.397.948.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.237.339.992	2.316.152.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.919.543.965	11.040.767.988
Thuế, phí và lệ phí	1.236.984.912	2.637.806.154
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	410.610.150	(3.031.706.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.708.926.358	62.388.873.776
Chi phí khác bằng tiền	3.215.389.612	4.865.361.390
	107.279.183.553	250.209.954.751

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.418.897.981	-	156.227.087.425	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.215.378.168	(19.483.792.057)	382.921.923.398	(19.023.181.907)
	466.634.276.149	(19.483.792.057)	539.149.010.823	(19.023.181.907)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	256.926.206.510	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	44.243.794.209	58.443.820.276
Chi phí phải trả	15.360.351.864	12.112.004.871
	316.530.352.583	281.152.731.604

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.418.897.981	-	-	104.418.897.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	340.807.703.114	1.923.882.997	-	342.731.586.111
	445.226.601.095	1.923.882.997	-	447.150.484.092
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.227.087.425	-	-	156.227.087.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.074.666.552	1.824.074.939	-	363.898.741.491
	518.301.753.977	1.824.074.939	-	520.125.828.916

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	254.903.656.510	2.022.550.000	-	256.926.206.510
Phải trả người bán, phải trả khác	43.955.294.209	288.500.000	-	44.243.794.209
Chi phí phải trả	13.573.167.681	1.787.184.183		15.360.351.864
	312.432.118.400	4.098.234.183	-	316.530.352.583
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	208.980.906.457	1.616.000.000	-	210.596.906.457
Phải trả người bán, phải trả khác	58.155.320.276	288.500.000	-	58.443.820.276
Chi phí phải trả	10.056.934.079	2.055.070.792		12.112.004.871
	277.193.160.812	3.959.570.792	-	281.152.731.604

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.970.300.808	230.733.677.910

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	128.641.000.755	366.240.043.687

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên cơ sở phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2022, ngày 30/06/2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã họp và thống nhất thông qua hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng (Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐQT cùng ngày). Nội dung này đã được công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng tại văn bản số 474/CTĐS/CBTT ngày 01/07/2022.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.145.306.129	17.827.245.320	9.978.306.677	208.950.858.126	-	208.950.858.126
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	152.499.070.870	12.062.879.366	7.274.692.521	171.836.642.757	-	171.836.642.757
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	28.646.235.259	5.764.365.954	2.703.614.156	37.114.215.369	-	37.114.215.369
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.410.822.084	-	290.935.945	12.701.758.029	-	12.701.758.029
Tài sản bộ phận	761.889.697.724	133.485.339.760	-	895.375.037.484	(55.928.455.224)	839.446.582.260
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.838.043.600	-	10.838.043.600
Tổng Tài sản	761.889.697.724	133.485.339.760	-	906.213.081.084	(55.928.455.224)	850.284.625.860
Nợ phải trả của các bộ phận	499.761.236.269	40.192.173.022	-	539.953.409.291	(55.928.455.224)	484.024.954.067
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.278.591.652	-	4.278.591.652
Tổng nợ phải trả	499.761.236.269	40.192.173.022	-	544.232.000.943	(55.928.455.224)	488.303.545.719

Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội	Nghệ An	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.239.339.974	12.185.375.320	7.526.142.832	208.950.858.126		208.950.858.126
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.647.116.529	-	54.641.500	12.701.758.029	-	12.701.758.029
Tài sản bộ phận	715.149.822.288	85.349.208.690	94.876.006.506	895.375.037.484	(55.928.455.224)	839.446.582.260
Tài sản không phân bổ				10.838.043.600		10.838.043.600
Tổng tài sản	715.149.822.288	85.349.208.690	94.876.006.506	906.213.081.084	(55.928.455.224)	850.284.625.860
Nợ phải trả của các bộ phận	461.648.904.188	11.147.609.145	67.156.895.958	539.953.409.291	(55.928.455.224)	484.024.954.067
Nợ phải trả không phân bổ				4.278.591.652		4.278.591.652
Tổng nợ phải trả	461.648.904.188	11.147.609.145	67.156.895.958	544.232.000.943	(55.928.455.224)	488.303.545.719

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công trình 791	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 792	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 793	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Công trình 879	Tổng công ty là cổ đông lớn tại công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị là bên liên quan
Ông Tạ Hữu Diễm	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.546.978.638	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	3.606.854.070	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	12.706.563.490	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	10.144.711.597	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	4.688.204.668	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	3.406.760.621	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	993.884.192	-
Mua hàng hóa dịch vụ	46.682.645.206	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	5.639.942.693	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	20.779.598.724	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	5.361.565.455	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	3.733.989.815	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	6.222.584.978	-
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.944.963.541	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	110.436.460.136	100.205.583.110
Công ty Cổ phần Công trình 791	13.962.186.501	10.415.500.340
Công ty Cổ phần Công trình 792	7.770.183.638	3.369.567.378
Công ty Cổ phần Công trình 793	19.557.327.383	14.297.439.877
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.882.802.434	35.023.323.691
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	8.353.592.599	4.610.926.598
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	36.067.532.630	27.109.329.544
Công ty Cổ phần Công trình 879	4.842.834.951	5.379.495.682

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.611.960.460	-
Công ty Cổ phần Công trình 792	2.858.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 793	16.654.932.790	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.102.363.631	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	10.590.199.300	-
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng Công trình 878	1.004.989.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	3.401.475.739	-
Phải thu ngắn hạn khác	77.293.235.093	76.655.597.643
Công ty Cổ phần Công trình 791	877.000.000	877.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	473.001.248	552.211.798
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	2.103.389.099	2.103.389.099
Công ty Cổ phần Công trình 879	82.844.746	65.996.746
Ông Tạ Hữu Diễn	73.757.000.000	73.057.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.198.091.542	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công trình Đường sắt 796	1.198.091.542	-
Người mua trả tiền trước	432.195.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Cơ giới 798	432.195.000	-
Phải trả khác	50.125.560	1.609.985.820
Công ty Cổ phần Công trình 793	23.229.580	4.791.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	24.684.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	-	1.580.510.020

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		370.000.000	240.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị		-	-
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc		292.590.000	205.000.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	-	-
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021	-	100.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị		-	100.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc		148.857.000	95.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	260.871.000	130.000.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021	142.348.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng		184.697.000	125.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 nêu trên để so sánh với số liệu kỳ này do điều chỉnh hồi tố các vấn đề sai sót và hạn chế đã được lượng hóa phát sinh tại công ty mẹ và các công ty con trong các năm trước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	222.321.496.145	222.703.314.329	381.818.184	(1)
- Giá vốn hàng bán	11	179.634.884.976	179.610.634.371	(24.250.605)	(1) (2)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.425.771.335	26.646.821.574	(778.949.761)	(3)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.950.951.476	5.135.970.026	1.185.018.550	(2) (3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.833.397.255	2.517.767.380	(315.629.875)	(4)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	365.139.203	365.139.203	(4)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.117.554.221	2.253.063.443	1.135.509.222	(5)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1.698.334.926	2.620.155.859	921.820.933	(5)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	(580.780.705)	(367.092.416)	213.688.289	(5)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	110	170	60	(5)
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.950.951.476	5.135.970.026	1.185.018.550	(5)
- Các khoản dự phòng	03	(2.902.360.747)	(3.615.883.568)	(713.522.821)	(3)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(70.100.729.508)	(70.454.367.557)	(353.638.049)	(1)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.039.402.534)	(1.157.260.214)	(117.857.680)	(2)


(1) Điều chỉnh Doanh thu và giá vốn tại Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng.

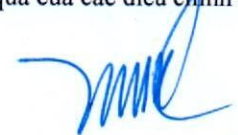
(2) Điều chỉnh giảm chi phí công trình không thể thu hồi tại công ty con;


(3) Điều chỉnh trích lập dự phòng phải thu khó đòi bổ sung tại các công ty con;

(4) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều chỉnh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con;

(5) Điều chỉnh tương ứng theo kết quả của các điều chỉnh nêu trên.


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022